

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý IV năm 2011)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2011	31/12/2011
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,459,319,355	13,491,282,035
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
Khấu hao tài sản cố định	02	27,136,014,513	29,870,280,134
Các khoản dự phòng	03	(2,796,634,759)	497,732,267
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(1,700,961,825)	(477,636,573)
Lỗ do thanh lý TSCĐ	05	(124,965,790)	(16,631,100)
Thu nhập lãi	06	(10,163,807,763)	(9,242,177,545)
Chi phí lãi vay	07	14,347,719,746	15,249,607,515
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	63,156,683,477	49,372,456,733
(Tăng) các khoản phải thu	09	39,815,751,120	(109,071,038,447)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(5,014,258,930)	(20,927,316,332)
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11	(103,265,810,064)	158,578,341,222
(Tăng) chi phí trả trước	12	(403,684,501)	(724,126,393)
Đã trả chi phí lãi vay	13	(14,349,203,996)	(15,100,146,601)
Đã nộp thuế TNDN	14	-	(435,657,354)
Thu nhập khác từ hoạt động KD	15	-	-
Chi phí khác từ hoạt động KD	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(20,060,522,894)	61,692,512,828
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(12,578,250,191)	(5,338,616,121)
2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22	252,792,961	96,131,100
3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu	23	-	-
4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá	24	-	42,400,000
5 Thu nhập lãi tiền gửi	25	10,163,807,763	9,242,177,545
6 Tiền gửi có kỳ hạn	26	2,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(161,649,467)	4,042,092,524
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Phát hành cổ phiếu ,nhận vốn chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	-	-
3 Tiền vay ngắn , dài hạn nhận được	33	545,799,757,341	585,959,810,578
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(589,226,799,605)	(584,476,749,080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,427,042,264)	1,483,061,498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63,649,214,625)	67,217,666,850
Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ	60	188,699,721,924	123,482,055,074
Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ	70	125,050,507,299	190,699,721,924

Kế toán trưởng



HUNG CHUNG MING

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	278,435,755,160	344,616,259,969	1,318,282,496,054	1,096,841,476,508
2. Các khoản giảm trừ	02	619,594,100	403,599,911	1,683,718,208	1,338,937,441
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	277,816,161,060	344,212,660,058	1,316,598,777,846	1,095,502,539,067
4. Giá vốn hàng bán	11	259,951,459,348	310,548,874,988	1,178,022,120,615	988,091,708,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17,864,701,712	33,663,785,070	138,576,657,231	107,410,830,774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,967,945,920	3,191,517,879	14,228,844,702	9,568,419,973
7. Chi phí tài chính	22	9,276,737,452	14,555,188,646	76,867,655,081	67,938,013,180
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	3,586,144,110	4,082,141,324	14,347,719,746	15,249,607,515
8. Chi phí bán hàng	24	5,206,345,280	4,814,968,576	19,608,289,051	18,367,739,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,076,859,032	6,281,194,702	27,588,826,788	23,213,899,744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	-2,727,294,132	11,203,951,025	28,740,731,013	7,459,598,278
11. Thu nhập khác	31	1,882,249,633	2,175,023,094	7,737,037,201	6,032,470,319
12. Chi phí khác	32	2,001,379	176,765	18,448,859	786,562
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,880,248,254	2,174,846,329	7,718,588,342	6,031,683,757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-847,045,878	13,378,797,354	36,459,319,355	13,491,282,035
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	562,167,771	373,782,760
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60	-847,045,878	13,378,797,354	35,897,151,584	13,117,499,275
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

HUNG CHUNG MING

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2011

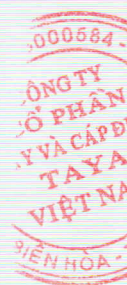
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		504,996,394,960	602,613,058,087
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		125,050,507,299	188,699,721,924
1. Tiền	111		125,050,507,299	188,699,721,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		167,798,159,079	205,107,570,233
1. Phải thu khách hàng	131		165,461,517,756	205,034,587,108
2. Trả trước cho người bán	132		465,321,753	393,458,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,770,189,490	578,394,445
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		-898,869,920	-898,869,920
IV. Hàng tồn kho	140		204,903,496,242	197,092,602,553
1. Hàng tồn kho	141		206,851,281,428	201,837,022,498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1,947,785,186	-4,744,419,945
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,244,232,340	9,713,163,377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		895,153,894	729,867,477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,498,130,659	6,865,963,613
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,598,632,287	1,598,632,287
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		252,315,500	518,700,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		167,612,222,186	182,456,296,949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		163,083,409,754	177,376,863,272

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		158,481,797,352	177,341,576,572
- Nguyên giá	222		431,762,746,429	427,684,518,913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-273,280,949,077	-250,342,942,341
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4,601,612,402	35,286,700
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,528,812,432	5,079,433,677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,043,343,979	3,031,797,453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,485,468,453	2,047,636,224
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		672,608,617,146	785,069,355,036

NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		423,931,930,023	572,289,819,497
I. Nợ ngắn hạn	310		423,664,141,150	571,960,479,474
1. Vay & nợ ngắn hạn	311		312,152,126,303	357,304,741,548
2. Phải trả người bán	312		90,216,658,181	167,877,879,000
3. Người mua trả tiền trước	313		13,068,225,554	31,863,615,553
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314		630,572,524	8,459,377,712
5. Phải trả công nhân viên	315		5,914,946,314	4,520,045,585
6. Chi phí phải trả	316		1,652,461,368	1,649,756,374
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319		29,150,906	285,063,702
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		267,788,873	329,340,023
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		267,788,873	329,340,023
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		248,676,687,123	212,779,535,539
I. Vốn chủ sở hữu	410		248,676,687,123	212,779,535,539
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279,013,770,637	279,013,770,637
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(272,840,000)	-272,840,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,553,609,319	21,553,609,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-51,617,852,833	-87,515,004,417
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		672,608,617,146	785,069,355,036

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



HUNG CHUNG MING

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



WANG TING SHU

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
Quý 4/2011 (31/12/2011)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.

+ Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

-Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.

- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.

- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
-Tiền mặt tại quỹ	1,341,682,800	892,184,200
-Tiền gửi ngân hàng	55,380,016,111	63,791,182,159
- Các khoản tương đương tiền	68,328,808,388	124,016,355,565
	<u>125,050,507,299</u>	<u>188,699,721,924</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Tại 1/1/2011	898,869,920	892,369,920
Tăng trong năm	-	6,500,000
Chuyển hoàn	-	-
Tại 31/12/2011	<u>898,869,920</u>	<u>898,869,920</u>

3. Hàng tồn

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	45,559,274,464	46,643,876,869
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	38,823,258,908	28,023,834,261
- Sản phẩm dở dang	50,847,636,875	32,048,791,312
- Thành phẩm tồn kho	71,621,111,181	95,120,520,056
	<u>206,851,281,428</u>	<u>201,837,022,498</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,947,785,186)	(4,744,419,945)
Cộng	<u>204,903,496,242</u>	<u>197,092,602,553</u>

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:		
Tại 1/1/2011	4,744,419,945	4,576,774,437
Tăng trong năm	5,210,199,080	3,097,668,170
Trả lại trong năm	(8,006,833,839)	(2,930,022,662)
Tại 31/12/2011	<u>1,947,785,186</u>	<u>4,744,419,945</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	4,498,130,659	6,865,963,613
Thuế nộp thừa	1,598,632,287	1,598,632,287
Cộng	<u>6,096,762,946</u>	<u>8,464,595,900</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	MMTB	PTVT, truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 1/1/2011	144,621,202,869	263,453,816,996	8,632,627,892	3,215,122,757	7,761,748,399	427,684,518,913
Mua sắm trong kỳ	114,270,739	7,828,742,296	15,608,727	53,302,727	-	8,011,924,489
Thanh lý	-	(3,922,743,348)	-	-	(10,953,625)	(3,933,696,973)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	<u>144,735,473,608</u>	<u>267,359,815,944</u>	<u>8,648,236,619</u>	<u>3,268,425,484</u>	<u>7,750,794,774</u>	<u>431,762,746,429</u>
Khấu hao tích lũy						

Tại 1/1/2011	56,781,708,367	177,687,830,802	7,965,627,329	2,274,702,636	5,633,073,207	250,342,942,341
Trích khấu hao trong kỳ	5,683,279,975	19,182,858,963	374,702,364	323,648,091	1,179,387,145	26,743,876,538
Thanh lý	-	(3,794,916,177)	-	-	(10,953,625)	(3,805,869,802)
Tại 31/12/2011	62,464,988,342	193,075,773,588	8,340,329,693	2,598,350,727	6,801,506,727	273,280,949,077
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2011	82,270,485,266	74,284,042,356	307,906,926	670,074,757	949,288,047	158,481,797,352
Tại 1/1/2011	87,839,494,502	85,765,986,194	667,000,563	940,420,121	2,128,675,192	177,341,576,572

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 125.024 triệu tính đến ngày 31/12/2011 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2010: VND121.785 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tại ngày 31/12/2011 giá trị sổ sách tài sản cố định hữu hình là VND17.717 triệu (năm 2010: VND73.311 triệu) đã thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của công ty.

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Tại 1/1/2011	35,286,700	-
Tăng trong kỳ	8,700,478,201	2,540,706,506
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(4,134,152,499)	(2,505,419,806)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/12/2011	4,601,612,402	35,286,700

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	2,000,000,000
	-	2,000,000,000

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Tại 1/1/2011	3,031,797,453	3,052,339,067
Tăng trong kỳ	403,684,501	724,126,393
Phân bổ đến chi phí trong năm	(392,137,975)	(744,668,007)
Tại 31/12/2011	3,043,343,979	3,031,797,453

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	228,080,685	207,346,077
Tiền dự phòng	494,260,716	846,493,500
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	731,742,825	731,742,825
Khác	31,384,227	262,053,822

1,485,468,453	2,047,636,224
---------------	---------------

14. Vay ngắn hạn

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	312,152,126,303	351,531,641,212
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	5,773,100,336
Cộng	<u>312,152,126,303</u>	<u>357,304,741,548</u>

	Số tiền vay USD	Lãi suất năm %	<u>2011/12/31</u> VND	<u>2010/12/31</u> VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	4,000,000	COST+1.15%	26,557,719,067	16,185,429,687
Fubon Bank-CN. Hà Nội	3,000,000	COST+1.15%,1.25%	-	22,453,493,043
China Trust-CN. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	58,234,967,198	91,806,725,527
ICBC-CN. Tp.HCM	4,200,000	COST+1.00%	65,356,715,647	68,031,782,103
Đệ Nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM	5,800,000	COST+1.00%	69,224,138,666	61,910,196,198
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+0.55%	45,162,085,129	74,848,147,227
INDOVINA-Bank CN. ĐN	2,000,000	COST+1.15%	16,990,426,212	16,295,867,427
Ngân hàng Thương mại CN ĐN	2,000,000	COST+1.00%	30,626,074,384	-

	<u>2011/12/31</u> VND	<u>2010/12/31</u> VND
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	312,152,126,303	351,531,641,212
	-	5,773,100,336
	<u>312,152,126,303</u>	<u>357,304,741,548</u>

a. Khoản vay các Ngân hàng Fubon CN.Tp.HCM và CN-Hà Nội, ICBC CN. TP.HCM, China Trust CN.Tp.HCM, Đệ Nhất Ngân hàng CN.Tp.HCM, Ngân hàng HUA NAN CN.TP.HCM, Ngân hàng Thương mại CN ĐN đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang bảo lãnh.

b. Khoản vay ngân hàng INDOVINA -CN Đồng Nai, không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
- Thuế VAT	42,430,188	7,998,403,817
- Thuế XNK	13,381,926	-

- Thuế thu nhập cá nhân	574,760,410	460,973,895
Cộng	630,572,524	8,459,377,712

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Tại 1/1/2011	329,340,023	410,606,365
Trích lập trong năm	-	-
năm	(61,551,150)	(81,266,342)
Tại 31/12/2011	<u>267,788,873</u>	<u>329,340,023</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	23,119,736	280,421,024
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	6,031,170	4,647,620
Cộng	<u>29,150,906</u>	<u>285,068,644</u>

20. Vay dài hạn

	<u>Tiền vay USD</u>	<u>Lãi suất năm %</u>	<u>2011/12/31 VND</u>	<u>2010/12/31 VND</u>
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai	2,741,880	SIBOR6 M+1.15%	-	5,773,100,336
Trả trong 12 tháng			-	(5,773,100,336)
Trả sau 12 tháng			-	-

Khoản vay INDOVINA Bank CN. Đồng Nai, chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 8/5/2007, khoản vay này sử dụng nhà xưởng mới và MMTB nhà máy tại Đồng Nai trị giá 17.717 triệu tại 31/12/2011 làm thế chấp (2010: 48.864 triệu).

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành

	<u>2011/12/31</u>		<u>2010/12/31</u>	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	<u>27,892,014</u>	<u>278,740,931</u>	<u>27,892,014</u>	<u>278,740,931</u>

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Tiền dự phòng</u>	<u>LN chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại 1/1/2010	279,013,770,637	-272,840,000	21,141,803,086	-110,128,350,882	189,754,382,841
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	411,809,233	(411,809,233)	-
LNST trong năm	-	-	-	23,025,155,698	23,025,155,698

Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,612,319	(87,515,004,417)	212,779,538,539
Số dư tại 1/1/2011	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,612,319	(87,515,004,417)	212,779,538,539
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	35,897,151,584	35,897,151,584
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,612,319	(51,617,852,833)	248,676,690,123

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
bán	1,318,282,496,054	1,096,841,476,508
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(1,683,718,208)	(1,338,937,441)
Cộng doanh thu thuần	<u>1,316,598,777,846</u>	<u>1,095,502,539,067</u>

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Lãi tiền gửi	10,163,807,763	9,242,177,545
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,065,036,939	326,242,428
Cộng	<u>14,228,844,702</u>	<u>9,568,419,973</u>

Thu nhập khác

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Thanh lý TSCĐHH	124,965,790	16,631,100
Thu nhập khác	7,612,071,411	6,015,839,219
	<u>7,737,037,201</u>	<u>6,032,470,319</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Thành phẩm đã bán	1,180,818,755,374	795,743,525,685
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(2,796,634,759)	192,348,182,608
Cộng	<u>1,178,022,120,615</u>	<u>988,091,708,293</u>

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
- Lãi tiền vay	14,347,719,746	15,249,607,515
- Lỗ CL tỷ giá	62,519,935,335	52,688,405,665
Cộng	<u>76,867,655,081</u>	<u>67,938,013,180</u>

Chi phí khác

<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
-------------------	-------------------

Lỗ thanh lý TSCĐHH

Chi phí khác

-	-
18,448,859	786,562
18,448,859	786,562

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
-Chi phí nguyên liệu	1,093,171,555,939	934,448,440,081
-Chi phí nhân công	41,082,802,123	33,986,050,506
-Chi phí khấu hao+phân bổ	32,711,305,200	35,973,794,535
Cộng	1,166,965,663,262	1,004,408,285,122

28. Thuế TNDN

	<u>2011/12/31</u>	<u>2010/12/31</u>
Lợi nhuận trước thuế	36,459,319,355	13,491,282,035
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	36,459,319,355	-
Thuế TNDN phải nộp	562,167,771	373,782,760
Lợi nhuận sau thuế	35,897,151,584	13,117,499,275

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hung Chung Ming



Wang Ting Shu

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Số: 4-1712/taya-vn-gt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biên Hòa, 17/01/2012

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại : 061-3836361-4
Fax : 061-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại : 061-3836361 Fax : 061-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2011 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

So sánh kết quả kinh doanh

Nội dung	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Tăng/giảm	Tỷ lệ	Lũy kế 2011
Doanh thu thuần	277,816,161,060	344,212,660,058	-66,396,498,998	-19.29%	1,316,598,777,846
Lợi nhuận gộp	17,864,701,712	33,663,785,070	-15,799,083,358	-46.93%	138,576,657,231
Chi phí tài chính	9,276,737,452	14,555,188,646	-5,278,451,194	-36.27%	76,867,655,081
Lợi nhuận sau thuế	-847,045,878	13,378,797,354	-14,225,843,232	-106.33%	35,897,151,584

Giải trình:

- Quý 4 năm 2011 Công ty lỗ khoảng 840 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu như sau:
1. Doanh thu quý 4/2011 do giá đồng nguyên liệu thế giới dao động mạnh, khách hàng chần chừ đặt hàng làm cho doanh thu giảm 19,29% khoảng 66 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2010. Để giảm áp lực giá thành, trong quý 4 công ty đã điều tiết hàng tồn kho làm giảm lợi nhuận thuần và một số chi phí cơ bản cố định khiến quý 4 công ty bị lỗ.
 2. Do ba quý đầu năm công ty có lãi, lũy kế cả năm 2011 công ty có lãi khoảng 35,8 tỷ đồng.

Công ty cam kết nội dung trên đúng sự thật và chịu trách nhiệm về pháp luật.

Người thực hiện công bố thông tin



Linh Thín Pau

Biên Hòa, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Wang Ting Shu

